

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025*

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÓ GIA ĐÌNH BỊ THIẾT HẠI DO MƯA, LŨ NĂM 2025**

| STT | HỌ VÀ TÊN               | LỚP     | MSSV          | Tỉnh/TP | Xã/phường | Mức hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------|---------------|---------|-----------|------------|---------|
| 1   | Đinh Thảo Hoài Thương   | QTL47B2 | 2253401020245 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 2   | Ngô Võ Cẩm Ly           | HC47.2  | 2253801014064 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 3   | Nguyễn Ngô Yến Nhi      | TM48B2  | 2353801011216 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 4   | Trần Hoài Nguyễn        | HS49B   | 2453801013193 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 5   | Lưu Phạm Hoài Nhân      | QT49B   | 2453801015151 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 6   | Nguyễn Trương Bảo Trân  | QT50(B) | 2553801015303 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 7   | Trần Phan Ái Quỳnh      | TM48B2  | 2353801011261 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 8   | Lê Trọng Phát           | CLC 50A | 2553801011228 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 9   | Võ Lê Nhật Tuyên        | QTL46B  | 2153401020292 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 10  | Hồ Quỳnh Hương          | TM50(A) | 2553801011092 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 11  | Nguyễn Ngọc Như Bình    | HC49A   | 2453801014034 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 12  | Nguyễn Thị Diễm Hạnh    | QTL47A1 | 2253401020071 | Đắk Lắk | Tuy Hòa   | 7.000.000  |         |
| 13  | Trần Thị Lan            | QTL46A  | 2153401020122 | Đắk Lắk | Hoà Thịnh | 7.000.000  |         |
| 14  | Nguyễn Hồng Diệu Lam    | HC49B   | 2453801014127 | Đắk Lắk | Hoà Thịnh | 7.000.000  |         |
| 15  | Võ Ngọc Tú Uyên         | QTKD50C | 2553401010277 | Đắk Lắk | Hoà Thịnh | 7.000.000  |         |
| 16  | Đào Thị Bích Như        | TM50B   | 2553801011216 | Đắk Lắk | Hoà Thịnh | 7.000.000  |         |
| 17  | Nguyễn Phan Huyền Diệu  | TM48A   | 2353801011063 | Đắk Lắk | Phú Hòa 2 | 5.000.000  |         |
| 18  | Nguyễn Thị Minh Châu    | HC49A   | 2453801014037 | Đắk Lắk | Phú Hòa 2 | 5.000.000  |         |
| 19  | Dương Bình Nhật Khánh   | HC48A2  | 2353801014078 | Đắk Lắk | Phú Hòa 2 | 5.000.000  |         |
| 20  | Huỳnh Trương Trúc Quỳên | QTKD49B | 2453401010148 | Đắk Lắk | Sông Cầu  | 5.000.000  |         |
| 21  | Bạch Đình Văn           | HS49C   | 2453801013322 | Đắk Lắk | Sông Cầu  | 5.000.000  |         |
| 22  | Mai Thị Diệu Hợp        | HS50A   | 2553801013103 | Đắk Lắk | Sông Cầu  | 5.000.000  |         |
| 23  | Nguyễn Thị Thúy Nga     | TMQT49A | 2453801090092 | Đắk Lắk | Phú Yên   | 5.000.000  |         |
| 24  | Trương Thị Thanh Ngân   | HS47B1  | 2253801013115 | Đắk Lắk | Phú Yên   | 5.000.000  |         |

|    |                         |         |               |         |              |           |  |
|----|-------------------------|---------|---------------|---------|--------------|-----------|--|
| 25 | Đinh Chấn Thiên         | CLC48A  | 2353801013210 | Đắc Lắc | Phú Yên      | 5.000.000 |  |
| 26 | Lê Bảo Châu             | TM49A   | 2453801011051 | Đắc Lắc | Phú Yên      | 5.000.000 |  |
| 27 | Ngô Thị Minh Hào        | CLC50E  | 2553801011081 | Đắc Lắc | Phú Yên      | 5.000.000 |  |
| 28 | Phan Thị Thuỷ Trinh     | DS49C   | 2453801012304 | Đắc Lắc | Krông Ana    | 5.000.000 |  |
| 29 | Phạm Hồ Mỹ Hoa          | AUF47   | 2253801015113 | Đắc Lắc | Krông Ana    | 5.000.000 |  |
| 30 | Trần Thị Anh Thư        | QT47.3  | 2253801015310 | Đắc Lắc | Đông Hòa     | 7.000.000 |  |
| 31 | Y Thắng                 | HS47B2  | 2253801013166 | Đắc Lắc | Sơn Hòa      | 5.000.000 |  |
| 32 | Thái Mỹ Vân             | TM47.4  | 2253801011338 | Đắc Lắc | Tây Hoà      | 7.000.000 |  |
| 33 | Nguyễn Ái Duyên Tình    | TM50(B) | 2553801011315 | Đắc Lắc | Tây Hoà      | 7.000.000 |  |
| 34 | Phạm Bích Kiều          | DS47.2  | 2253801012105 | Đắc Lắc | Tây Hoà      | 7.000.000 |  |
| 35 | Ngô Thị Thuỷ Dương      | QT50(A) | 2553801015056 | Đắc Lắc | Tây Hoà      | 7.000.000 |  |
| 36 | Nguyễn Thị Phương Diễm  | DS47.1  | 2253801012039 | Đắc Lắc | Vân Hòa      | 5.000.000 |  |
| 37 | Nguyễn Võ Xuân Thanh    | HS47B2  | 2253801013167 | Đắc Lắc | Eahiao       | 5.000.000 |  |
| 38 | Lê Quỳnh Hương          | QT48.1  | 2253801015120 | Đắc Lắc | Krông Bông   | 5.000.000 |  |
| 39 | Nguyễn Ngọc Thiên Thanh | QT47.3  | 2253801015285 | Đắc Lắc | Bình Kiến    | 5.000.000 |  |
| 40 | Huỳnh Khánh Linh        | QT47. 2 | 2253801015151 | Đắc Lắc | Bình Kiến    | 5.000.000 |  |
| 41 | Tô Đặng Hoàng Yến       | DS50B   | 2553801012370 | Đắc Lắc | Bình Kiến    | 5.000.000 |  |
| 42 | Lương Thị Diệu Thảo     | HS48B1  | 2353801013207 | Đắc Lắc | Bình Kiến    | 5.000.000 |  |
| 43 | Nguyễn Quỳnh Nhi        | QTL47B  | 2253401020175 | Đắc Lắc | Hòa Mỹ       | 7.000.000 |  |
| 44 | Huỳnh Văn Quốc Sâm      | TM50B   | 2553801011263 | Đắc Lắc | Hòa Mỹ       | 7.000.000 |  |
| 45 | Nguyễn Đặng Hà Châu     | AUF48   | 2353801011041 | Đắc Lắc | Liên Sơn Lắc | 5.000.000 |  |
| 46 | Nguyễn Đặng Hà Anh      | HS50A   | 2553801013019 | Đắc Lắc | Liên Sơn Lại | 5.000.000 |  |
| 47 | Phạm Thị Tuyết Nhi      | QT47.2  | 2253801015228 | Đắc Lắc | Tuy An Đông  | 5.000.000 |  |
| 48 | Nguyễn Phước Toàn       | DS50(B) | 2553801012310 | Đắc Lắc | Đồng Xuân    | 5.000.000 |  |
| 49 | Phan Thị Thanh Tâm      | QTKD47B | 2253401010121 | Đắc Lắc | Ea Ning      | 5.000.000 |  |
| 50 | Bùi Linh Thảo           | DS50B   | 2553801012270 | Đắc Lắc | Ea Ô         | 5.000.000 |  |
| 51 | Lê Trần Mai Xuân        | CLC50F  | 2553801012365 | Đắc Lắc | Hoà Thành    | 5.000.000 |  |
| 52 | Trần Thị Ty             | QT48.3  | 2353801015223 | Đắc Lắc | Krông Pắc    | 5.000.000 |  |
| 53 | Lê Tiến Đạt             | QTKD49A | 2453401010023 | Đắc Lắc | Phú Xuân     | 5.000.000 |  |
| 54 | Trần Thị Thanh Nhân     | DS50B   | 2553801012206 | Đắc Lắc | Sơn Thành    | 5.000.000 |  |
| 55 | Hoàng Thị Huyền Trang   | HC49C   | 2453801014286 | Đắc Lắc | Tam Giang    | 5.000.000 |  |
| 56 | Trần Thị Kim Hoàng      | HS49A   | 2453801013098 | Đắc Lắc | Xuân Cảnh    | 5.000.000 |  |
| 57 | Lê Bích Trâm            | QTL47B  | 2253401020260 | Gia Lai | Quy Nhơn     | 5.000.000 |  |
| 58 | Trương Thị Ngọc Huyền   | HS49A   | 2453801013114 | Gia Lai | Quy Nhơn     | 5.000.000 |  |

|    |                        |         |               |           |                |           |  |
|----|------------------------|---------|---------------|-----------|----------------|-----------|--|
| 59 | Huỳnh Ngọc Chinh       | QTL47A  | 2253401020040 | Gia Lai   | Quy Nhơn       | 5.000.000 |  |
| 60 | Phan Gia Ngân          | QT50(A) | 2553801015177 | Gia Lai   | Quy Nhơn Bắc   | 5.000.000 |  |
| 61 | Lê Trúc Thi            | HC48B   | 2353801014192 | Gia Lai   | Quy Nhơn Bắc   | 5.000.000 |  |
| 62 | Nguyễn Trà Ánh Nhân    | DS50(B) | 2553801012209 | Gia Lai   | Quy Nhơn Bắc   | 5.000.000 |  |
| 63 | Tô Thiện Tiến          | DS49C   | 2453801012286 | Gia Lai   | Quy Nhơn Bắc   | 5.000.000 |  |
| 64 | Đào Trần Thanh Thi     | QTL50C  | 2553401020384 | Gia Lai   | Quy Nhơn Nam   | 5.000.000 |  |
| 65 | Trương Thanh Tâm       | QTL49B  | 2453401020316 | Gia Lai   | Quy Nhơn Nam   | 5.000.000 |  |
| 66 | Nguyễn Nguyên Hân      | HC49A   | 2453801014069 | Gia Lai   | Quy Nhơn Đông  | 5.000.000 |  |
| 67 | Nguyễn Như Quỳnh       | TM48B2  | 2353801011258 | Gia Lai   | An Nhơn        | 5.000.000 |  |
| 68 | Nguyễn Huỳnh Kim Phụng | HC50 B  | 2553801014225 | Gia Lai   | An Nhơn Bắc    | 5.000.000 |  |
| 69 | Nguyễn Bảo Thắng       | TMQT49B | 2453801090151 | Gia Lai   | An Nhơn Đông   | 5.000.000 |  |
| 70 | Phùng Trương Ngọc Yến  | HC47.4  | 2253801014237 | Gia Lai   | Tuy Phước      | 7.000.000 |  |
| 71 | Trần Nguyễn Bảo Châu   | QT47.1  | 2253801015050 | Gia Lai   | Tuy Phước      | 7.000.000 |  |
| 72 | Nguyễn Lê Anh Quân     | TMQT49B | 2453801090139 | Gia Lai   | Tuy Phước      | 7.000.000 |  |
| 73 | Lê Nguyễn Huyền Trân   | QTKD49B | 2453401010189 | Gia Lai   | Tuy Phước      | 7.000.000 |  |
| 74 | Nguyễn Thuý Vi         | QT49(B) | 2453801015250 | Gia Lai   | Tuy Phước Đông | 7.000.000 |  |
| 75 | Nguyễn Trần Thy Trâm   | QTL49C  | 2453401020377 | Gia Lai   | Tuy Phước Đông | 7.000.000 |  |
| 76 | Nguyễn Khánh Duy       | HC49A   | 2453801014060 | Gia Lai   | Tuy Phước Đông | 7.000.000 |  |
| 77 | Nguyễn Thị Yến Quy     | DS50(B) | 2553801012255 | Gia Lai   | Tuy Phước Tây  | 5.000.000 |  |
| 78 | Huỳnh Thúy Diễm        | HS49A   | 2453801013054 | Gia Lai   | Tuy Phước Bắc  | 7.000.000 |  |
| 79 | Trần Võ Diệu Châu      | HS50A   | 2553801013041 | Gia Lai   | Phù Mỹ Bắc     | 5.000.000 |  |
| 80 | Rơ Ô Hưng              | HS49A   | 2453801013102 | Gia Lai   | Ia Tul         | 5.000.000 |  |
| 81 | Trần Thị Mỹ Duyên      | QTL47A1 | 2253401020057 | Gia Lai   | Ayunpa         | 5.000.000 |  |
| 82 | Giáp Thị Yến Lan       | DS50(A) | 2553801012132 | Gia Lai   | Đề Gi          | 5.000.000 |  |
| 83 | Trần Thị Ánh Tuyết     | HC(B)   | 2553801014313 | Gia Lai   | Hoà Hội        | 5.000.000 |  |
| 84 | Võ Văn Thành Nam       | HC50(A) | 2553801014159 | Gia Lai   | Canh Vinh      | 5.000.000 |  |
| 85 | Phan Hồng Phúc         | HS47B1  | 2253801013144 | Gia Lai   | Ấn Tường       | 5.000.000 |  |
| 86 | Võ Đặng Ý Phương       | QT48.3  | 2353801015168 | Khánh Hòa | Diên Khánh     | 7.000.000 |  |
| 87 | Huỳnh Xuân An          | CLC49A  | 2453801011003 | Khánh Hòa | Diên Khánh     | 7.000.000 |  |
| 88 | Trần Khánh Linh        | DS50(A) | 2553801012145 | Khánh Hòa | Diên Khánh     | 7.000.000 |  |
| 89 | Trương Tiến Thành      | QT50(B) | 2553801015255 | Khánh Hòa | Diên Khánh     | 7.000.000 |  |
| 90 | Trần Mai Phương        | TM49B   | 2453801011239 | Khánh Hòa | Diên Khánh     | 7.000.000 |  |
| 91 | Đinh Thiện Nhân        | DS49B   | 2453801012200 | Khánh Hòa | Diên Khánh     | 7.000.000 |  |
| 92 | Hoàng Dương Cát Tường  | QT47.4  | 2253801015363 | Khánh Hòa | Diên Khánh     | 7.000.000 |  |
| 93 | Nguyễn Minh Tuấn       | CLC48E  | 2353801013253 | Khánh Hòa | Diên Khánh     | 7.000.000 |  |

|     |                         |           |               |           |               |           |  |
|-----|-------------------------|-----------|---------------|-----------|---------------|-----------|--|
| 94  | Nguyễn Kẩn Gia Hân      | LE50A     | 2552202010032 | Khánh Hòa | Diên Khánh    | 7.000.000 |  |
| 95  | Lý Quang Viễn           | QTKD50C   | 2553401010285 | Khánh Hòa | Diên Khánh    | 7.000.000 |  |
| 96  | Kiều Minh Khôi          | QTKD50A   | 2553401010096 | Khánh Hòa | Diên Khánh    | 7.000.000 |  |
| 97  | Nguyễn Ngọc Anh Thư     | KDQT50    | 2553401200072 | Khánh Hòa | Diên Khánh    | 7.000.000 |  |
| 98  | Phạm Lê Tiểu Khanh      | QTL47A2   | 2253401020097 | Khánh Hòa | Nha Trang     | 5.000.000 |  |
| 99  | Nguyễn Thị Lan Anh      | QTKD50A   | 2553401010019 | Khánh Hòa | Nha Trang     | 5.000.000 |  |
| 100 | Phan Huỳnh Bảo Uyên     | CLC48QTLB | 2353401020287 | Khánh Hòa | Nha Trang     | 5.000.000 |  |
| 101 | Nguyễn Lê Như Minh      | HC50(A)   | 2553801014150 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 102 | Phạm Thị Thiên Kim      | QTL49A    | 2453401020161 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 103 | Trần Ngọc Hiếu          | TMQT49A   | 2453801090046 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 104 | Hồ Nhật Minh            | CLC 49A   | 2453801011152 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 105 | Nguyễn Thị Trúc Quỳnh   | TM48B2    | 2353801011260 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 106 | Phạm Ngân Hà            | QTKD49A   | 2453401010044 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 107 | Nguyễn Thị Quỳnh Lan    | TM50(A)   | 2553801011122 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 108 | Vũ Nguyễn Kim Ngân      | HC49B     | 2453801014175 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 109 | Vũ Lê Gia Bảo           | TCNH50    | 2553402010010 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 110 | Huỳnh Mạnh Cường        | HC49A     | 2453801014040 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 111 | Dương Thuỳ Minh Thy     | CLCQTL49B | 2453401020363 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 112 | Nguyễn Duy Cảnh         | LE49A     | 2452202010018 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 113 | Trần Huỳnh Như Ý        | HC48B     | 2353801014264 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 114 | Trần Hoài Diễm Quỳnh    | HS47B1    | 2253801013160 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 115 | Võ Nguyễn Anh Thư       | TCNH50    | 2553402010081 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 116 | Nguyễn Lê Bảo Ngọc      | CLC48C    | 2353801012137 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 117 | Lương Thị Hòa An        | DS49A     | 2453801012003 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 118 | Vi Hàm Thực             | CLC50B    | 2553801011302 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 119 | Châu Trịnh Hoàng Thương | HS49C     | 2453801013268 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 120 | Nguyễn Ái Vân           | TM47.4    | 2253801011336 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 121 | Nguyễn Mai Ngọc Linh    | QTL49B    | 2453401020180 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 122 | Nguyễn Hoàng Bình Minh  | TM50(A)   | 2553801011155 | Khánh Hòa | Tây Nha Trang | 7.000.000 |  |
| 123 | Đào Phú Huy Hoàng       | CLCQTL50C | 2553401020134 | Khánh Hòa | Bắc Nha Trang | 5.000.000 |  |
| 124 | Phạm Thị Ngọc Diễm      | QTL46A    | 2153401020047 | Khánh Hòa | Bắc Nha Trang | 5.000.000 |  |
| 125 | Lê Thảo Mỹ Vâng         | HC48B2    | 2353801014248 | Khánh Hòa | Nam Nha Trang | 5.000.000 |  |

|     |                           |          |               |           |               |           |  |
|-----|---------------------------|----------|---------------|-----------|---------------|-----------|--|
| 126 | Hoàng Nguyễn Gia Hân      | CLC47E   | 2253801011068 | Khánh Hòa | Nam Nha Trang | 5.000.000 |  |
| 127 | Nguyễn Thị Diễm Quỳnh     | HS47B1   | 2253801013157 | Khánh Hòa | Nam Nha Trang | 5.000.000 |  |
| 128 | Nguyễn Quảng Phương Giang | QTL49A   | 2453401020092 | Khánh Hòa | Nam Nha Trang | 5.000.000 |  |
| 129 | Lê Bảo Đan Châu           | DS48A1   | 2353801012031 | Khánh Hòa | Diên Điền     | 7.000.000 |  |
| 130 | Lê Thị Minh Khuê          | DS50(A)  | 2553801012124 | Khánh Hòa | Diên Điền     | 7.000.000 |  |
| 131 | Nguyễn Thuỳ Trang         | QT48.3   | 2353801015211 | Khánh Hòa | Diên Điền     | 7.000.000 |  |
| 132 | Hồ Tiểu Vy                | DS48B2   | 2353801012285 | Khánh Hòa | Diên Điền     | 7.000.000 |  |
| 133 | Trần Thái Ngân Xuân       | HC47.4   | 2253801014232 | Khánh Hòa | Diên Điền     | 7.000.000 |  |
| 134 | Nguyễn Thanh Ngân         | QTKD50B  | 2553401010136 | Khánh Hòa | Diên Điền     | 7.000.000 |  |
| 135 | Lương Thu Thanh Trúc      | HS50(B)  | 2553801013325 | Khánh Hòa | Diên Điền     | 7.000.000 |  |
| 136 | Châu Thị Tina             | HC50B    | 2553801014283 | Khánh Hòa | Thuận Nam     | 7.000.000 |  |
| 137 | Châu Bình Nguyên          | DS49B    | 2453801012192 | Khánh Hòa | Thuận Nam     | 7.000.000 |  |
| 138 | Lê Ngọc Kim Anh           | LEA50    | 2552202010008 | Khánh Hòa | Ninh Phước    | 7.000.000 |  |
| 139 | Bạch Lê Trúc Lam          | QTL47A2  | 2253401020106 | Khánh Hòa | Ninh Phước    | 7.000.000 |  |
| 140 | Đàng Nữ Xuân Trân         | QTL48B2  | 2353401020264 | Khánh Hòa | Ninh Phước    | 7.000.000 |  |
| 141 | Tạ Thị Tú Quyên           | QTL48B1  | 2353401020211 | Khánh Hòa | Cam Ranh      | 5.000.000 |  |
| 142 | Nguyễn Anh Quân           | HC48B1   | 2353801014166 | Khánh Hòa | Bắc Cam Ranh  | 5.000.000 |  |
| 143 | Võ Lê Hoài Phương         | TM50B    | 2553801011243 | Khánh Hòa | Nam Cam Ranh  | 5.000.000 |  |
| 144 | Lê Vân Nhật Linh          | QTL47A   | 2253401020120 | Khánh Hòa | Diên Lạc      | 7.000.000 |  |
| 145 | Ninh Nhật Quyên           | QT49B    | 2453801015187 | Khánh Hòa | Diên Lạc      | 7.000.000 |  |
| 146 | Nguyễn Đặng Thiên Ngân    | TM49B    | 2453801011168 | Khánh Hòa | Diên Lạc      | 7.000.000 |  |
| 147 | Từ Nhất Song Thảo         | QTL47B2  | 2253401020232 | Khánh Hòa | Phan Rang     | 5.000.000 |  |
| 148 | Trần Ngọc Oanh            | LE49B    | 2452202010076 | Khánh Hòa | Phan Rang     | 5.000.000 |  |
| 149 | Đạo Xuân Trường           | DS47.4   | 2253801012272 | Khánh Hòa | Đô Vinh       | 5.000.000 |  |
| 150 | Lê Thanh Phú              | DS47.3   | 2253801012186 | Khánh Hòa | Đô Vinh       | 5.000.000 |  |
| 151 | Tô Thục San               | QTL48B   | 2353401020219 | Khánh Hòa | Cam An        | 5.000.000 |  |
| 152 | Nguyễn Đức Trọng          | DS49C    | 2453801012305 | Khánh Hòa | Cam An        | 5.000.000 |  |
| 153 | Trương Ngọc Ánh           | HC47.1   | 2253801014008 | Khánh Hòa | Diên Thọ      | 7.000.000 |  |
| 154 | Lê Thanh Thuỳ             | QTKD46.2 | 2153401010119 | Khánh Hòa | Diên Thọ      | 7.000.000 |  |
| 155 | Hân Nữ Ngọc Thảo          | TM49C    | 2453801011272 | Khánh Hòa | Phước Hữu     | 5.000.000 |  |
| 156 | Hải Nữ Trinh Nguyên       | DS47.3   | 2253801012157 | Khánh Hòa | Phước Hữu     | 5.000.000 |  |
| 157 | Phan Kiện Khang           | TM49A    | 2453801011116 | Khánh Hòa | Phước Hải     | 5.000.000 |  |
| 158 | Phùng Thị Ly              | QT48.1   | 2353801015098 | Khánh Hòa | Tân Định      | 5.000.000 |  |
| 159 | Lê Khánh Đoan             | LE48A    | 2352202010014 | Khánh Hòa | Tân Định      | 5.000.000 |  |
| 160 | Đặng Quốc Hưng            | HC49A    | 2453801014090 | Khánh Hòa | Tân Tài       | 5.000.000 |  |

|     |                       |          |               |           |             |           |  |
|-----|-----------------------|----------|---------------|-----------|-------------|-----------|--|
| 161 | Lương Thị Kiều Châu   | HS49A    | 2453801013038 | Khánh Hòa | Vạn Hưng    | 5.000.000 |  |
| 162 | Văn Nguyễn Thu Ngân   | TM47.3   | 2253801011181 | Khánh Hòa | Đông Hải    | 5.000.000 |  |
| 163 | Trần Quang Long       | LE47B    | 2252202010041 | Khánh Hòa | Vĩnh Ngọc   | 5.000.000 |  |
| 164 | Trần Nhật Thiên Hoàng | HS49A    | 2453801013097 | Khánh Hòa | Hòa Trí     | 5.000.000 |  |
| 165 | Bùi Yến Vy            | QTL50C   | 2553401020493 | Khánh Hòa | Vĩnh Phương | 5.000.000 |  |
| 166 | Phùng Mai Phương Uyên | QT50(B)  | 2553801015337 | Khánh Hòa | Vĩnh Thái   | 5.000.000 |  |
| 167 | Trần Văn Khải         | HS50(A)  | 2553801013117 | Khánh Hòa | Ninh Hoà    | 5.000.000 |  |
| 168 | Nguyễn Hoàng Châu Tú  | LE49B    | 2452202010099 | Khánh Hòa | Diên Thạnh  | 5.000.000 |  |
| 169 | Trần Kim Khánh        | QT50(A)  | 2553801015122 | Lâm Đồng  | Dran        | 5.000.000 |  |
| 170 | Phạm Thị Quế Chi      | TM48A    | 2353801011045 | Lâm Đồng  | Dran        | 5.000.000 |  |
| 171 | Trần Nhật Hạnh Nguyên | HS50(B)  | 2553801013202 | Lâm Đồng  | Dran        | 5.000.000 |  |
| 172 | Nguyễn Thảo Châu      | TMQT48.1 | 2353801090016 | Lâm Đồng  | Đinh Văn    | 5.000.000 |  |
| 173 | Đặng Thị Kim Thanh    | QTKD48.2 | 2353401010117 | Lâm Đồng  | Bắc Bình    | 5.000.000 |  |
| 174 | Tô Thị Ngọc Hằng      | TM47.1   | 2253801011076 | Lâm Đồng  | Bắc Bình    | 5.000.000 |  |
| 175 | Lưu Thị Thanh Thoại   | HC49C    | 2453801014259 | Lâm Đồng  | Bắc Bình    | 5.000.000 |  |
| 176 | Nguyễn Vũ Quỳnh Hương | DS47.2   | 2253801012088 | Lâm Đồng  | Hiệp Thạnh  | 5.000.000 |  |
| 177 | Tou Prong Ma Ria      | DS49C    | 2453801012245 | Lâm Đồng  | Tà Năng     | 5.000.000 |  |
| 178 | Lê Thị Minh Ly        | QTL46A2  | 2153401020145 | Lâm Đồng  | Hàm Thắng   | 7.000.000 |  |
| 179 | Vũ Thị Diễm Quỳnh     | HS50B    | 2553801013250 | Lâm Đồng  | Cát Tiên    | 5.000.000 |  |